

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 46

1
HÀ NỘI S.D.A.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hường	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

2022
C
ÁCH
KIẾ
AN
TR

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Số: 35/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 09/3/2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		712.272.802.455	739.043.641.312
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.482.224.220	15.943.658.921
1. Tiền	111		10.458.827.000	15.943.658.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.023.397.220	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		315.724.500.000	387.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	315.724.500.000	387.800.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.388.519.410	158.845.942.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.163.059.001	121.207.880.479
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.616.430.555	25.363.172.666
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	1.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	16.862.559.263	18.796.037.294
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.253.529.409)	(12.521.147.979)
IV- Hàng tồn kho	140		237.020.207.969	165.747.034.254
1. Hàng tồn kho	141	11.1	282.425.884.201	168.069.086.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(45.405.676.232)	(2.322.052.586)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.657.350.856	10.707.005.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	866.696.620	905.217.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.287.280	9.318.525.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	4.508.366.956	483.262.661
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847.124.604.836	916.025.530.646
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17.214.370.503	20.096.076.057
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	17.214.370.503	20.096.076.057
II- Tài sản cố định	220		616.414.483.333	674.650.943.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	597.610.927.053	650.993.471.997
- Nguyên giá	222		1.134.586.482.492	1.136.090.773.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536.975.555.439)	(485.097.301.122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18.803.556.280	23.657.471.964
- Nguyên giá	225		26.605.831.380	30.696.171.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.802.275.100)	(7.038.699.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.641.842.702	125.445.357.475
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	150.379.054.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(50.642.915.634)	(50.839.400.861)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		87.853.908.298	95.833.153.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	87.853.908.298	95.833.153.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.559.397.407.291	1.655.069.171.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.098.031.928.019	1.181.884.249.607
I- Nợ ngắn hạn	310		717.303.720.002	765.339.983.010
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	101.863.458.721	118.456.460.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.720.426.054	2.332.847.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.180.652.992	7.877.324.627
4. Phải trả người lao động	314		30.240.337.219	45.729.315.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.592.820.134	7.810.337.176
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	1.080.054.000	1.047.103.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	60.533.736.163	17.776.863.369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	487.982.268.211	505.232.210.012
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.1	-	39.673.374.513
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.109.966.508	19.404.146.607
II- Nợ dài hạn	330		380.728.208.017	416.544.266.597
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.594.656.546
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	161.773.627	301.408.067
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	355.900.765.820	389.982.533.414
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.2	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		461.365.479.272	473.184.922.351
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	461.365.479.272	473.184.922.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	72.222.574.984	53.391.633.589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	44.673.381.104	75.323.765.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.213.685.281	19.560.902.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.459.695.823	55.762.862.687
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.559.397.407.291	1.655.069.171.958

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.233.727.848.750	1.243.523.276.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	12.566.666	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.233.715.282.084	1.243.523.276.194
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.114.072.261.728	1.082.642.613.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.643.020.356	160.880.662.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.313.523.561	38.509.914.517
7. Chi phí tài chính	22	28	76.330.540.654	38.011.078.422
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>35.491.734.107</i>	<i>32.863.631.512</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	33.391.652.436	36.173.749.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	44.941.454.704	59.939.487.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.292.896.123	65.266.261.013
11. Thu nhập khác	31	30	1.860.487.124	1.075.355.295
12. Chi phí khác	32	31	606.473.926	714.856.774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.254.013.198	360.498.521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.546.909.321	65.626.759.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4.087.213.498	9.863.896.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.459.695.823	55.762.862.687

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.546.909.321	65.626.759.534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15	59.529.832.508	62.335.890.177
- Các khoản dự phòng	03		2.946.145.336	44.632.402.141
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.134.671.552)	657.679.512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.862.180.804)	(26.217.138.618)
- Chi phí lãi vay	06	28	35.491.734.107	32.863.631.512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.517.768.916	179.899.224.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.167.416.842	(28.886.099.301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114.356.797.361)	(53.228.627.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.983.432.134	28.417.864.668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.017.765.920	36.357.648.942
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.312.074.128)	(33.105.813.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(10.733.427.336)	(6.971.973.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.287.057.554	469.890.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.073.319.001)	(4.954.661.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.502.176.460)	117.997.453.053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.672.146.880)	(35.195.390.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	30	324.074.074	267.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(416.906.523.355)	(299.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		493.982.023.355	126.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.782.008.127	22.204.980.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111.509.435.321	(185.723.137.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.208.899.238.427	1.049.779.811.335
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.245.544.036.646)	(976.383.911.056)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.692.006.019)	(7.378.942.956)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.120.505.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.457.309.238)	66.016.957.323
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.549.949.623	(1.708.727.138)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.943.658.921	17.656.085.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.384.324)	(3.698.946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	39.482.224.220	15.943.658.921
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An phẩm tại Thành phố Vinh		Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Dệt may may Hà Nội Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh		
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam may Hà Nội Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An		Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường may Hà Nội Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam		Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Chờ giải thể Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dùng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.405 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.685 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.685 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam, Công ty Cổ phần HAKUBA, Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An và Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty Cổ phần BB Sunrise Power, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 292.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 173.850.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh hoặc trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25/4/2022.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.3;
- Chi phí tài chính khác là lãi dự trả cho khoản ứng trước tiền bán trái phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất theo thỏa thuận.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	301.157.547	664.740.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.157.669.453	15.278.917.964
Các khoản tương đương tiền	29.023.397.220	-
Cộng	39.482.224.220	15.943.658.921

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	315.724.500.000	315.724.500.000	387.800.000.000	387.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	53.000.000.000	53.000.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	50.600.000.000	50.600.000.000	56.600.000.000	56.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	524.500.000	524.500.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần AZURA	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	19.000.000.000	19.000.000.000	60.500.000.000	60.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	17.700.000.000	17.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	10.000.000.000	10.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	52.600.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen	23.000.000.000	23.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	48.300.000.000	48.300.000.000	-	-

6.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2022

01/01/2022

VND VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(44.057.165.634)		150.379.054.966	(44.253.650.861)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		1.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)		24.000.000.000	(6.000.000.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	-	
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.576.325.373)	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(34.000.978.660)	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(4.229.861.601)	

Cộng

189.500.000.000 150.379.054.966 (44.057.165.634)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	24.000.000.000 (6.000.000.000)	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	-	
	6.000.000.000 (6.000.000.000)		

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(50.839.400.861)	(48.714.923.791)
Trích lập dự phòng	(533.672.739)	(2.706.804.010)
Hoàn nhập dự phòng	730.157.966	582.326.940
Số dư cuối năm	(50.642.915.634)	(50.839.400.861)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	107.163.059.001	121.207.880.479
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	42.658.467.618	14.437.318.808
<i>Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex</i>	<i>16.485.829.904</i>	<i>1.704.528.500</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>13.455.264.381</i>	<i>7.904.384.099</i>
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	<i>12.717.373.333</i>	<i>4.828.406.209</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	64.504.591.383	106.770.561.671

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	16.862.559.263	(8.217.184.175)	18.796.037.294	(8.217.184.175)
Lãi cho vay	16.712.329	-	38.219.178	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.542.686.726	-	6.765.081.274	-
Tạm ứng	191.600.275	-	225.080.550	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	(5.200.000.000)	7.200.000.000	(5.200.000.000)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	378.382.158	-	661.421.385	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	173.724.631	-	378.707.983	-
Phải thu khác	342.268.969	-	510.342.749	-
8.2 Dài hạn	17.214.370.503	-	20.096.076.057	-
Ký cược, ký quỹ	5.873.953.779	-	8.161.011.333	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	11.340.416.724	-	11.935.064.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.521.147.979)	(7.609.282.783)
Trích lập dự phòng	(34.381.430)	(5.234.381.431)
Hoàn nhập dự phòng	302.000.000	220.164.653
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	102.351.582
Số dư cuối năm	(12.253.529.409)	(12.521.147.979)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.036.345.234)	(4.303.963.804)
- Phải thu khác	(8.217.184.175)	(8.217.184.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.305.101.555	51.572.146	12.607.101.555	85.953.576
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	319.714.173	-	619.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>319.714.173</i>	<i>-</i>	<i>619.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.092.508.690	-	1.094.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.092.508.690</i>	<i>-</i>	<i>1.094.508.690</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	291.907.153	51.572.146	291.907.153	85.953.576

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.982.839.505	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.381.899.974	(31.058.259.797)	72.207.803.864	(1.885.460.482)
Công cụ, dụng cụ	96.563.450	-	104.772.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.945.852.748	-	7.362.195.255	-
Thành phẩm	127.235.587.561	(14.347.416.435)	67.255.379.784	(436.592.104)
Hàng hóa	1.765.980.468	-	5.156.096.232	-
Cộng	282.425.884.201	(45.405.676.232)	168.069.086.840	(2.322.052.586)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(2.322.052.586)	(4.501.718.806)
Trích lập dự phòng	(45.405.676.232)	(2.322.052.586)
Hoàn nhập dự phòng	2.322.052.586	4.501.718.806
Số dư cuối năm	(45.405.676.232)	(2.322.052.586)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
12.1 Ngắn hạn	866.696.620	905.217.685
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	747.896.620	775.004.049
Chi phí khác	-	11.413.636
12.2 Dài hạn	87.853.908.298	95.833.153.153
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	16.747.500.000	21.967.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	60.416.800.489	62.204.720.605
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.288.007.512	3.010.536.200
Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.112.929	40.003.585
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.135.795.471	3.204.337.418
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.204.110.389	5.342.578.953
Chi phí khác	27.581.508	63.476.392

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	30.373.505.075	322.666.674	30.696.171.749
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	3.767.673.695	322.666.674	4.090.340.369
Số cuối năm	26.605.831.380	-	26.605.831.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	6.741.765.495	296.934.290	7.038.699.785
Tăng trong năm	3.244.160.299	25.732.384	3.269.892.683
Khấu hao trong năm	3.244.160.299	25.732.384	3.269.892.683
Giảm trong năm	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.183.650.694	322.666.674	2.506.317.368
Số cuối năm	7.802.275.100	-	7.802.275.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	23.631.739.580	25.732.384	23.657.471.964
Số cuối năm	18.803.556.280	-	18.803.556.280

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	474.279.833.465	640.488.670.133	19.300.515.880	2.021.753.641	1.136.090.773.119
Tăng trong năm	-	4.546.961.695	657.666.674	179.083.880	5.383.712.249
Mua sắm	-	779.288.000	335.000.000	179.083.880	1.293.371.880
Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	4.090.340.369
Giảm trong năm	-	6.888.002.876	-	-	6.888.002.876
Thanh lý, nhượng bán	-	6.888.002.876	-	-	6.888.002.876
Số cuối năm	474.279.833.465	638.147.628.952	19.958.182.554	2.200.837.521	1.134.586.482.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	117.817.623.229	351.861.331.276	14.084.867.507	1.333.479.110	485.097.301.122
Tăng trong năm	17.444.008.154	39.565.756.239	1.530.025.126	226.467.674	58.766.257.193
Khấu hao trong năm	17.444.008.154	37.382.105.545	1.207.358.452	226.467.674	56.259.939.825
Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	2.506.317.368
Giảm trong năm	-	6.888.002.876	-	-	6.888.002.876
Thanh lý, nhượng bán	-	6.888.002.876	-	-	6.888.002.876
Số cuối năm	135.261.631.383	384.539.084.639	15.614.892.633	1.559.946.784	536.975.555.439
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	356.462.210.236	288.627.338.857	5.215.648.373	688.274.531	650.993.471.997
Số cuối năm	339.018.202.082	253.608.544.313	4.343.289.921	640.890.737	597.610.927.053

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 137.489.962.982 VND (tại ngày 01/01/2022 là 142.002.319.285 VND).

Tổng công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 997.475.254.532 VND và 575.562.409.190 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	161.564.443	161.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	161.564.443	161.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	101.863.458.721	101.863.458.721	118.456.460.587	118.456.460.587
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	76.231.594.457	76.231.594.457	75.680.167.018	75.680.167.018
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	<i>59.443.822.252</i>	<i>59.443.822.252</i>	<i>59.551.339.316</i>	<i>59.551.339.316</i>
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>16.787.772.205</i>	<i>16.787.772.205</i>	<i>16.128.827.702</i>	<i>16.128.827.702</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	25.631.864.264	25.631.864.264	42.776.293.569	42.776.293.569

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	6.592.820.134	7.810.337.176
Lãi vay phải trả	602.208.520	422.548.541
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	3.630.334.043	4.565.958.889
Chi phí phải trả khác	2.360.277.571	2.821.829.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.252.754.242	21.688.681.789	24.766.312.265	2.175.123.766
Thuế xuất, nhập khẩu	-	894.186.940	894.186.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.142.912.773	4.087.213.498	10.733.427.336	(4.503.301.065)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.605.049)	1.179.890.405	1.177.822.021	463.335
Thuế tài nguyên	-	4.172.475	4.172.475	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.007.340.319	3.007.340.319	-
Các loại thuế khác	-	65.831.893	65.831.893	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	156.419.881	156.419.881	-
Cộng	7.394.061.966	31.083.737.200	40.805.513.130	(2.327.713.964)

Trong đó:

18.1 Phải nộp	7.877.324.627	2.180.652.992
18.2 Phải thu	483.262.661	4.508.366.956

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	1.080.054.000	1.047.103.200
Doanh thu nhận trước	1.080.054.000	1.047.103.200
19.2 Dài hạn	161.773.627	301.408.067
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	161.773.627	301.408.067

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	60.533.736.163	17.776.863.369
Kinh phí công đoàn	12.527.450.385	11.179.459.631
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.441.613.973	2.823.227.946
Cổ tức phải trả	3.080.309.010	1.700.814.010
Lãi trái phiếu nhận trước	-	523.065.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.484.362.795	1.550.296.029

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	487.982.268.211	505.232.210.012
Các khoản vay	482.628.862.417	499.052.181.404
Các khoản nợ thuê tài chính	5.353.405.794	6.180.028.608
21.2 Dài hạn	355.900.765.820	389.982.533.414
Các khoản vay	354.729.654.213	383.458.016.023
Các khoản nợ thuê tài chính	1.171.111.607	6.524.517.391

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2022				Trong năm				31/12/2022	
	VND				VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
Vay ngắn hạn	505.232.210.012	505.232.210.012	1.238.997.971.580	1.256.247.913.381	487.982.268.211	487.982.268.211				
Vay ngắn hạn (USD)										
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43.315.833.977	43.315.833.977	75.878.192.345	98.272.162.836	20.921.863.486	20.921.863.486				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	259.430.678.058	259.430.678.058	601.685.297.764	689.214.972.401	171.901.003.421	171.901.003.421				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	73.995.647.557	73.995.647.557	57.668.368.572	131.664.016.129	-	-				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	27.558.645.035	27.558.645.035	-	-				
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	31.360.080.828	31.360.080.828	66.762.953.674	66.092.349.458	32.030.685.044	32.030.685.044				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	-	-	48.261.021.264	617.081.780	47.643.939.484	47.643.939.484				
Vay ngắn hạn (VND)										
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	31.518.355.492	31.518.355.492	129.659.887.181	99.762.723.085	61.415.519.588	61.415.519.588				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	2.211.099.208	2.211.099.208	71.239.620.130	3.567.429.091	69.883.290.247	69.883.290.247				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	75.140.116.235	48.811.016.590	26.329.099.645	26.329.099.645				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.229.921.924	16.229.921.924	40.901.434.781	42.970.838.064	14.160.518.641	14.160.518.641				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	588.345.000	588.345.000	-	588.345.000	-	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		VND		VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Vay dài hạn đến hạn trả (USD)

Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.688.999.376	1.688.999.376	1.577.815.292	1.719.755.161	1.547.059.507	1.547.059.507	1.547.059.507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.292.416.000	16.292.416.000	17.250.402.000	16.664.887.000	16.877.931.000	16.877.931.000	16.877.931.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á)	4.503.466.929	4.503.466.929	5.263.058.087	4.644.672.662	5.121.852.354	5.121.852.354	5.121.852.354
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	1.514.537.055	1.514.537.055	1.653.436	1.516.190.491	-	-	-

Vay dài hạn đến hạn trả (VND)

Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.142.800.000	2.142.800.000	536.100.000	2.142.800.000	536.100.000	536.100.000	536.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000	14.260.000.000

Nợ thuế tài chính

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	3.925.211.616	3.925.211.616	3.442.435.191	3.925.211.606	3.442.435.201	3.442.435.201	3.442.435.201
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.254.816.992	2.254.816.992	1.910.970.593	2.254.816.992	1.910.970.593	1.910.970.593	1.910.970.593

Vay dài hạn

389.982.533.414	389.982.533.414	13.345.809.142	47.427.576.736	355.900.765.820	355.900.765.820	355.900.765.820	355.900.765.820
-----------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Vay dài hạn (USD)

Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	3.285.415.020	3.285.415.020	161.313.765	1.512.401.148	1.934.327.637	1.934.327.637	1.934.327.637
--	---------------	---------------	-------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]

206.031.031.920	206.031.031.920	9.358.858.506	7.974.940.035	207.414.950.391	207.414.950.391	207.414.950.391	207.414.950.391
-----------------	-----------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]

89.996.331.057	89.996.331.057	3.825.636.871	17.790.729.769	76.031.238.159	76.031.238.159	76.031.238.159	76.031.238.159
----------------	----------------	---------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		VND		VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Vay dài hạn (VND)

Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	83.609.138.026	83.609.138.026	-	14.260.000.000	69.349.138.026	69.349.138.026	69.349.138.026

Nợ thuê tài chính

Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	4.613.546.798	4.613.546.798	-	3.442.435.191	1.171.111.607	1.171.111.607	1.171.111.607
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [5]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.910.970.593	-	-	-

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2022:

[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 02 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HDDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay : 15.000.000.000 VND

Mục đích vay : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.

Thời hạn vay : 07 năm.

Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.

Số dư tại ngày 31/12/2022 : 536.100.000 VND

Số phải trả năm 2023 : 536.100.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[1b] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong Dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong Dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 144.097,15 USD tương đương 3.481.387.144 VND
Số phải trả năm 2023	: 64.033,92 USD tương đương 1.547.059.507 VND

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam (cho vay lại khoản vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á) hợp đồng số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2022	: 8.973.477,00 USD tương đương 212.536.802.745 VND
Số phải trả năm 2023	: 216.248,78 USD tương đương 5.121.852.354 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 03 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
-------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3c] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/09/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 8%/năm. Lãi suất từ sau 30/09/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc
Số dư tại ngày 31/12/2022 của 03 hợp đồng	: 3.922.700,83 USD tương đương 92.909.169.159 VND và 83.609.138.026 VND.
Số phải trả năm 2023 của 03 hợp đồng	: 712.600,00 USD tương đương 16.877.931.000 VND và 14.260.000.000 VND.

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[4a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[4b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

[4c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 3.765.719.444 VND.
Trả trước	: 753.143.889 VND.
Giá trị thuê	: 3.012.575.555 VND.
Lãi suất	: 8,32%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 218.411.728 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 37.657.194 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[5b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm 2022 VND			Năm 2021 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng 01 năm	5.668.791.282	315.385.488	5.353.405.794	6.963.298.157	783.269.549	6.180.028.608
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	1.206.549.400	35.437.793	1.171.111.607	6.875.340.672	350.823.281	6.524.517.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Các khoản nợ thuê tài chính	6.524.517.401	5.353.405.794	1.171.111.607	-
Cộng	399.597.114.475	43.696.348.655	58.637.149.292	297.263.616.528
Số đầu năm				
Các khoản vay	423.860.235.383	40.402.219.360	83.206.573.068	300.251.442.955
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	423.860.235.383	40.402.219.360	83.206.573.068	300.251.442.955
Các khoản nợ thuê tài chính	12.704.545.999	6.180.028.608	6.524.517.391	-
Cộng	436.564.781.382	46.582.247.968	89.731.090.459	300.251.442.955

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
22.1 Ngắn hạn		
Số đầu năm	39.673.374.513	-
Trích lập dự phòng	-	39.673.374.513
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	39.673.374.513	-
Số cuối năm	-	39.673.374.513
22.2 Dài hạn		
Số đầu năm	24.665.668.570	24.665.668.570
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số cuối năm	24.665.668.570	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	45.750.655.897	2.537.523.184	30.563.910.767	136.932.000.000	420.784.089.848
Tăng trong năm trước	-	7.640.977.692	-	55.762.862.687	-	63.403.840.379
Lãi trong năm	-	-	-	55.762.862.687	-	55.762.862.687
Phân phối lợi nhuận	-	7.640.977.692	-	-	-	7.640.977.692
Giảm trong năm trước	-	-	-	11.003.007.876	-	11.003.007.876
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.003.007.876	-	11.003.007.876
Số đầu năm nay	205.000.000.000	53.391.633.589	2.537.523.184	75.323.765.578	136.932.000.000	473.184.922.351
Tăng trong năm nay	-	18.830.941.395	-	15.459.695.823	-	34.290.637.218
Lãi trong năm	-	-	-	15.459.695.823	-	15.459.695.823
Phân phối lợi nhuận	-	18.830.941.395	-	-	-	18.830.941.395
Giảm trong năm nay	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Số cuối năm nay	205.000.000.000	72.222.574.984	2.537.523.184	44.673.381.104	136.932.000.000	461.365.479.272

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**Năm 2022
VND****Năm 2021
VND**

Số đầu năm	75.323.765.578	30.563.910.767
Tăng trong năm	15.459.695.823	55.762.862.687
Lãi trong năm	15.459.695.823	55.762.862.687
Giảm trong năm	46.110.080.297	11.003.007.876
Chia cổ tức bằng tiền	20.500.000.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	18.830.941.395	7.640.977.692
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.779.138.902	3.362.030.184
Số cuối năm	44.673.381.104	75.323.765.578

b. Cổ phiếu**31/12/2022
Cổ phiếu****01/01/2022
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**Tài sản nhận giữ hộ****31/12/2022
VND****01/01/2022
VND**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	29.693.425.482	36.431.493.538
--	----------------	----------------

Ngoại tệ các loại**31/12/2022****01/01/2022**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	280,17	296,45
Đô la Mỹ (USD)	393.998,79	507.457,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Cộng	<u>102.351.582</u>	<u>102.351.582</u>

25. DOANH THU

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.233.727.848.750	1.243.523.276.194
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.194.778.881.087	1.204.580.937.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	38.948.967.663	38.942.338.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.566.666	-
Hàng bán bị trả lại	12.566.666	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.233.715.282.084</u>	<u>1.243.523.276.194</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.036.470.948.164	1.046.149.071.328
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	34.517.689.918	34.171.489.674
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.083.623.646	2.322.052.586
Cộng	<u>1.114.072.261.728</u>	<u>1.082.642.613.588</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.071.756.730	25.577.480.122
Cổ tức được chia	466.350.000	524.850.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.775.416.831	12.407.584.395
Cộng	<u>53.313.523.561</u>	<u>38.509.914.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	35.491.734.107	32.863.631.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.338.630.130	3.022.969.840
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(196.485.227)	2.124.477.070
Chi phí tài chính khác	696.661.644	-
Cộng	76.330.540.654	38.011.078.422

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
29.1 Chi phí bán hàng	33.391.652.436	36.173.749.933
Chi phí hoa hồng môi giới	7.624.443.162	9.508.579.394
Chi phí khác	25.767.209.274	26.665.170.539
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.941.454.704	59.939.487.755
Chi phí nhân công	24.406.864.630	27.355.182.791
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.802.208.644	27.570.088.186
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(267.618.570)	5.014.216.778

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	324.074.074	267.272.727
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(152.464.231)
Giá bán của TSCĐ bán và tái thuê	-	3.201.155.879
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	-	(3.201.155.879)
Các khoản được bồi thường	477.790.248	-
Xử lý công nợ	86.855	19.635.304
Các khoản khác	1.058.535.947	940.911.495
Cộng	1.860.487.124	1.075.355.295

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	225.051.863	99.859.206
Xử lý công nợ	4.001	479.068.320
Phạt vi phạm hợp đồng	362.594.528	111.104.137
Các khoản khác	18.823.534	24.825.111
Cộng	606.473.926	714.856.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.828.138.251	610.371.613.696
Chi phí nhân công	235.275.262.526	273.109.913.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.529.832.508	62.335.890.177
Chi phí khác	135.723.559.374	159.310.019.467
Chi phí dự phòng	(267.618.570)	42.906.627.972
Cộng	1.159.089.174.089	1.148.034.064.372

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	19.546.909.321	65.626.759.534
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	683.143.864	540.568.968
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	96.000.000	60.000.000
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	225.051.863	99.859.206
Chi phí không được trừ khác	362.092.001	380.709.762
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	466.350.000	16.944.195.500
Cổ tức được chia	466.350.000	524.850.000
Chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	16.419.345.500
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	19.763.703.185	49.223.133.002
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.952.740.637	9.844.626.601
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	134.472.861	19.270.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	4.087.213.498	9.863.896.847

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2022 trả trong năm 2022 là 422.548.541 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 31/12/2022 là 602.208.520 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay là 777.500.000 VND và không bao gồm khoản phát sinh năm nay chưa thanh toán là 398.725.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2022 thu trong năm 2022 là 6.803.300.452 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 31/12/2022 là 5.559.399.055 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 43.444.542.295 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 43.444.542.295 VND và khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2022 là 8.994.905.157 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.482.224.220	15.943.658.921
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.724.500.000	387.800.000.000
Phải thu của khách hàng	94.909.529.592	108.686.732.500
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	5.559.399.055	6.773.574.425
Cộng	456.675.652.867	525.203.965.846
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	101.863.458.721	118.456.460.587
Chi phí phải trả	6.592.820.134	7.810.337.176
Phải trả khác	4.564.671.805	3.251.110.039
Vay và nợ thuê tài chính	843.883.034.031	895.214.743.426
Cộng	956.903.984.691	1.024.732.651.228

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính	46.831.033.033	70.948.346.507
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.228.189.200	11.498.674.111
Phải thu của khách hàng	37.602.843.833	59.449.672.396
Nợ tài chính	582.500.123.665	750.818.240.981
Phải trả người bán	1.075.273.182	19.403.803.204
Vay và nợ thuê tài chính	581.424.850.483	731.414.437.777
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(535.669.090.632)	(679.869.894.474)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(535.669.090.632)	(679.869.894.474)

- Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	171.907.153	2.456.050.959
Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.133.194.402	10.151.050.596
Cộng	12.305.101.555	12.607.101.555

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo luật định. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	101.863.458.721	-
Chi phí phải trả	6.592.820.134	-
Phải trả khác	4.564.671.805	-
Vay và nợ thuê tài chính	487.982.268.211	355.900.765.820
Cộng	601.003.218.871	355.900.765.820
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	118.456.460.587	-
Chi phí phải trả	7.810.337.176	-
Phải trả khác	3.251.110.039	-
Vay và nợ thuê tài chính	505.232.210.012	389.982.533.414
Cộng	634.750.117.814	389.982.533.414

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2022**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.533.763.450.574	25.633.956.717	1.559.397.407.291
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.559.397.407.291
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.096.469.815.306	1.562.112.713	1.098.031.928.019
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.098.031.928.019

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.194.766.314.421	38.948.967.663	1.233.715.282.084
Giá vốn hàng bán	1.079.554.571.810	34.517.689.918	1.114.072.261.728
Chi phí không phân bổ			78.333.107.140
Doanh thu hoạt động tài chính			53.313.523.561
Chi phí tài chính			76.330.540.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.292.896.123
Lãi (lỗ) khác			1.254.013.198
Lợi nhuận trước thuế			19.546.909.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.087.213.498
Lợi nhuận sau thuế			15.459.695.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2021****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021**

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.630.884.015.028	24.185.156.930	1.655.069.171.958
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.655.069.171.958
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.181.605.035.511	279.214.096	1.181.884.249.607
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.181.884.249.607

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.204.580.937.984	38.942.338.210	1.243.523.276.194
Giá vốn hàng bán	1.048.471.123.914	34.171.489.674	1.082.642.613.588
Chi phí không phân bổ			96.113.237.688
Doanh thu hoạt động tài chính			38.509.914.517
Chi phí tài chính			38.011.078.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			65.266.261.013
Lãi (lỗ) khác			360.498.521
Lợi nhuận trước thuế			65.626.759.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.863.896.847
Lợi nhuận sau thuế			55.762.862.687

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương**Kế toán trưởng**
Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023
Tổng Giám đốc

Hồ Lê Hùng